

NHÌN LẠI 20 NĂM THỰC HIỆN THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

PHAN TRỌNG THANH*

Năm 1987, sự ra đời của *Luật Đầu tư nước ngoài* đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) vào Việt Nam. Năm 2005, Quốc hội ban hành *Luật Đầu tư* (có hiệu lực từ ngày 01-7-2006) thay thế *Luật Đầu tư nước ngoài* và *Luật Khuyến khích đầu tư trong nước*. Đến nay, qua thực tiễn thu hút ĐTNN 20 năm cho thấy, đã có 81 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng kí trên 83 tỉ đô la Mỹ. Trong đó, các nước châu Á chiếm 69%; các nước châu Âu chiếm 24%; các nước châu Mỹ chiếm 5%...

1. Kết quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam qua 20 năm (1988-2008).

Trong giai đoạn 1988-2008, cả nước có hơn 9.500 dự án ĐTNN được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng kí khoảng 98 tỉ USD (kể cả vốn tăng thêm). Trừ các dự án đã hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn, hiện có 8.590 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng kí 83,1 tỉ USD.

Cùng với việc thu hút các dự án đầu tư mới, nhiều dự án sau khi hoạt động có hiệu quả đã mở rộng quy mô sản xuất - kinh doanh, tăng thêm vốn đầu tư, nhất là từ năm 2001 trở lại đây. Tính đến hết năm 2008, có trên 4.100 lượt dự án tăng vốn đầu tư với tổng vốn tăng thêm hơn 18,9 tỉ USD, bằng 23,8% tổng vốn đầu tư đăng kí cấp mới.

Nếu như trong những năm 1988-1990, việc tăng vốn đầu tư hầu như chưa có do số lượng doanh nghiệp ĐTNN còn ít; giai

đoạn 1991-1995, số vốn đầu tư tăng thêm đạt 2,13 tỉ USD thì ở giai đoạn 1996-2000, vốn đầu tư đã tăng gần gấp đôi: 4,17 tỉ USD. Giai đoạn 2001-2005, vốn đầu tư tăng thêm đạt 7,08 tỉ USD (vượt 18% so dự kiến là 6 tỉ USD), tăng 69% so với giai đoạn liền kề trước đó. Trong đó, lượng vốn đầu tư tăng thêm vượt con số 1 tỉ USD bắt đầu từ năm 2002; từ năm 2004-2008, vốn tăng thêm mỗi năm đạt trên 2 tỉ USD, trung bình/năm tăng 35%.

Vốn tăng thêm chủ yếu tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng, đạt khoảng 40,6% trong giai đoạn 1991-1995; 65,7% ở giai đoạn 1996-2000; 77,3% ở giai đoạn 2001-2005. Trong hai năm 2006 và 2007, tỉ lệ tương ứng là 80,17% và 79,1% tổng vốn tăng thêm.

Việc tăng vốn đầu tư mở rộng sản xuất thực hiện chủ yếu tại các vùng kinh tế trọng điểm nơi tập trung nhiều dự án có vốn ĐTNN. Vùng trọng điểm phía Nam chiếm 55,5% trong giai đoạn 1991-1995; 68,1% trong giai đoạn 1996-2000 và 71,5% trong giai đoạn 2001-2005. Trong 2 năm 2006 và 2007, tỉ lệ tương ứng là 71% và 65%. Vùng trọng điểm phía Bắc có tỉ lệ tương ứng là 36,7%; 20,4%; 21,1%; 24% và 20%.

Về quy mô dự án, qua các thời kì, quy mô dự án ĐTNN có sự biến động thể hiện khả năng tài chính cũng như sự quan tâm của các nhà ĐTNN đối với môi trường đầu

* Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

tư Việt Nam. Thời kì 1988-1990, quy mô vốn đầu tư đăng kí bình quân đạt 7,5 triệu USD/dự án/năm; giai đoạn 1991-1995 là 11,6 triệu USD; giai đoạn 1996-2000 là 12,3 triệu USD. Điều này thể hiện số lượng các dự án quy mô lớn được cấp phép trong giai đoạn 1996-2000 nhiều hơn trong 5 năm trước. Tuy nhiên, quy mô vốn đăng kí trên giảm xuống 3,4 triệu USD/dự án trong thời kì 2001-2005. Điều này cho thấy, đa phần các dự án cấp mới trong giai đoạn 2001-2005 thuộc dự án có quy mô vừa và nhỏ. Từ năm 2006 đến nay, quy mô vốn đầu tư trung bình của một dự án đều ở mức 14,4 triệu USD cho thấy, số dự án có quy mô lớn đã tăng lên so với thời kì trước, thể hiện qua sự quan tâm của một số tập đoàn đa quốc gia đầu tư vào một số dự án lớn (Intel, Panasonic, Honhai, Compal, Piaggio...).

Về cơ cấu vốn ĐTNN, từ khi ban hành Luật ĐTNN năm 1987, Việt Nam đã chú trọng thu hút ĐTNN vào lĩnh vực công nghiệp-xây dựng. Sau khi gia nhập và thực hiện cam kết với WTO (năm 2006), Việt Nam đã bãi bỏ các quy định về ưu đãi đối với dự án có tỉ lệ xuất khẩu cao, không yêu cầu bắt buộc thực hiện tỉ lệ nội địa hoá và sử dụng nguyên liệu trong nước. Qua các thời kì, định hướng thu hút ĐTNN trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng tuy có thay đổi về lĩnh vực, sản phẩm cụ thể nhưng cơ bản vẫn theo định hướng khuyến khích sản xuất vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ thông tin, cơ khí chế tạo, thiết bị cơ khí chính xác, sản xuất sản phẩm và linh kiện điện tử... Đây cũng chính là các dự án có khả năng tạo giá trị gia tăng cao và Việt Nam có lợi thế so sánh khi thu hút ĐTNN. Nhờ vậy, cho đến nay, các dự án ĐTNN thuộc các lĩnh vực nêu trên (thâm dò và khai thác dầu khí, sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm điện và điện tử, sản xuất sắt thép, sản xuất hàng dệt may...) vẫn giữ vai trò quan trọng, đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tạo việc làm và nguồn thu nhập

ổn định cho hàng triệu lao động trực tiếp. Cơ cấu đầu tư có chuyển biến tích cực theo hướng gia tăng tỉ trọng đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, lọc dầu và công nghệ thông tin (IT) với sự có mặt của các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng thế giới: Intel, Panasonic, Canon, Robotech... Hầu hết các dự án ĐTNN này sử dụng thiết bị hiện đại và tự động hoá, cho sản lượng, năng suất, chất lượng cao, do đó, có ảnh hưởng lớn đến các chỉ tiêu giá trị của toàn ngành.

Tính đến năm 2008, lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có tỉ trọng lớn nhất với khoảng 5.745 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng kí hơn 50 tỉ USD, chiếm 66,8% về số dự án, 61% tổng vốn đăng kí và 68,5% vốn thực hiện.

Cùng với việc thực hiện lộ trình cam kết thương mại dịch vụ trong WTO, Việt Nam cũng tiếp tục đẩy mạnh thu hút ĐTNN, phát triển các ngành dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Trong khu vực dịch vụ, ĐTNN tập trung chủ yếu vào kinh doanh bất động sản, bao gồm: xây dựng căn hộ, văn phòng, phát triển khu đô thị mới, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (42% tổng vốn ĐTNN trong khu vực dịch vụ), du lịch-khách sạn: 24%, giao thông vận tải-bưu điện: 18%.

Năm 2007, tuy vốn đầu tư đăng kí tiếp tục tập trung vào lĩnh vực công nghiệp, chiếm 50,6% nhưng đã có sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư mạnh vào lĩnh vực dịch vụ, chiếm 47,7% tổng vốn đăng kí của cả nước, tăng 16,5% so với năm 2006 (31,19%) với nhiều dự án xây dựng cảng biển, kinh doanh bất động sản, xây dựng khu vui chơi, giải trí...

Trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp, các dự án đầu tư cũng được dành cho nhiều ưu đãi. Tuy nhiên, đến nay, do nhiều nguyên nhân (trong đó, có nguyên nhân rủi ro đầu tư cao) nên kết quả thu hút ĐTNN vào lĩnh vực này chưa được như mong muốn. Tính đến năm 2008, lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp có 933 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng kí hơn 4,4 tỉ USD.

đã thực hiện khoảng 2.02 tỉ USD; chiếm 10,8% số dự án; 5,37% tổng vốn đăng kí và 6,9% vốn thực hiện; trong đó, các dự án về chế biến nông sản, thực phẩm chiếm tỉ trọng lớn nhất (53,71% tổng vốn đăng kí của ngành).

Các dự án ĐTNN trong ngành nông - lâm - ngư nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Nam. Vùng Đông Nam Bộ chiếm 54% tổng vốn đăng kí của ngành, đồng bằng sông Cửu Long: 13%, duyên hải Nam Trung Bộ: 15%. Miền Bắc và khu vực miền Trung, lượng vốn đầu tư còn rất thấp, ngay như vùng đồng bằng sông Hồng lượng vốn đăng kí cũng chỉ đạt 5% so với tổng vốn đăng kí của cả nước.

Theo thống kê, qua 20 năm thu hút, ĐTNN đã trải rộng khắp cả nước, không còn địa phương "trắng" ĐTNN nhưng tập trung chủ yếu tại các địa bàn trọng điểm, có lợi thế, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Vùng trọng điểm phía Bắc có 2.220 dự án còn hiệu lực với vốn đầu tư trên 24 tỉ USD, chiếm 26% số dự án, 27% tổng vốn đăng kí cả nước và 24% tổng vốn thực hiện của cả nước; trong đó, Hà Nội thực đầu: 987 dự án với tổng vốn đăng kí 12,4 tỉ USD, chiếm 51% vốn đăng kí và 50% vốn thực hiện cả vùng. Tiếp theo thứ tự tương ứng là Hải Phòng: 268 dự án - 2,6 tỉ USD, Vĩnh Phúc: 140 dự án - 1,8 tỉ USD, Hải Dương: 271 dự án - 1,7 tỉ USD, Hà Tây: 74 dự án - 1,5 tỉ USD, Bắc Ninh: 106 dự án - 0,93 tỉ USD và Quảng Ninh: 94 dự án - 0,77 tỉ USD.

Vùng trọng điểm phía Nam thu hút 5.293 dự án với tổng vốn đầu tư 44,87 tỉ USD, chiếm 54% tổng vốn đăng kí; trong đó, TP. Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước: 2.398 dự án với tổng vốn đăng kí 16,5 tỉ USD, chiếm 36,9% tổng vốn đăng kí của vùng. Tiếp theo thứ tự là Đồng Nai: 918 dự án - 11,6 tỉ USD, Bình Dương: 1.570 dự án - 8,4 tỉ USD, Bà Rịa-Vũng Tàu: 159 dự án - 6,1 tỉ USD, Long An: 188 dự án - 1,8 tỉ USD.

Vùng trọng điểm miền Trung thu hút

được 491 dự án với tổng vốn đăng kí 8,6 tỉ USD, chiếm 6% tổng vốn đăng kí của cả nước; trong đó, Phú Yên: 39 dự án - 1,9 tỉ USD. Tiếp theo là Đà Nẵng: 113 dự án - 1,8 tỉ USD, Quảng Nam: 15 dự án - 1,1 tỉ USD. Còn lại, các địa bàn như Tây Nguyên, Đông Bắc, Tây Bắc tuy đã được Nhà nước dành cho nhiều chính sách ưu đãi đặc biệt nhưng tình trạng thu hút vốn ĐTNN còn khá khiêm tốn do điều kiện địa lý - kinh tế có nhiều khó khăn...

Về hình thức đầu tư, tính đến năm 2008, chủ yếu các doanh nghiệp ĐTNN thực hiện theo hình thức 100% vốn nước ngoài, có 6.685 dự án ĐTNN với tổng vốn đăng kí 51,2 tỉ USD, chiếm 77,2% số dự án và 61,6% tổng vốn đăng kí. Theo hình thức liên doanh có 1.619 dự án với tổng vốn đăng kí 23,8 tỉ USD, chiếm 18,8% số dự án và 28,7% tổng vốn đăng kí. Theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh có 221 dự án với tổng vốn đăng kí 4,5 tỉ USD, chiếm 2,5% số dự án và 5,5% tổng vốn đăng kí. Số còn lại thuộc các hình thức khác như BOT, B.T, B.T.O. Có thể so sánh tỉ trọng dự án hoạt động theo hình thức 100% vốn nước ngoài tính đến hết năm 2004 là 39,9%, theo hình thức liên doanh là 40,6% và theo hình thức hợp doanh là 19,5% để thấy được hình thức 100% vốn nước ngoài được các nhà đầu tư lựa chọn hơn.

Qua 20 năm hoạt động, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã góp phần đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội đất nước bằng việc tạo ra tổng giá trị doanh thu đáng kể; trong đó, có giá trị xuất khẩu cũng như đóng góp tích cực vào ngân sách, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, tăng năng suất lao động, cải thiện nguồn nhân lực. Đồng thời, ĐTNN tiếp tục khẳng định vai trò trong sự nghiệp phát triển kinh tế, đóng góp ngày càng lớn vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của đất nước và thực sự trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế. Từ mức đóng góp trung bình 6,3% của GDP trong

giai đoạn 1991-1995, khu vực doanh nghiệp ĐTNN đã tăng lên 10,3% GDP của giai đoạn 1996-2000. Trong thời kì 2001-2005, tỉ trọng trên đạt trung bình là 14,6%. Riêng năm 2005, khu vực ĐTNN đóng góp khoảng 15,5% GDP, cao hơn mục tiêu đề ra tại Nghị quyết 09 (15%). Trong hai năm 2006 và 2007, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đóng góp trên 17% GDP..

Rõ ràng, ĐTNN đã góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, góp phần giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, thu hút ĐTNN vào Việt Nam còn một số hạn chế sau:

- Việc xử lý các vấn đề cụ thể ở nhiều bộ, ngành và địa phương còn phân biệt giữa đầu tư trong nước và ĐTNN, chưa thực sự coi ĐTNN là thành phần kinh tế của Việt Nam. Điều đó thể hiện ngay từ khâu quy hoạch sản phẩm, phân bổ các nguồn lực phát triển kinh tế (lao động, đất đai, vốn...) đều chưa thực sự cho phép ĐTNN tham gia. Việc xử lý tranh chấp kinh tế giữa các bên thường thiên về bảo vệ quyền lợi cho phía Việt Nam. Trong những thời điểm khó khăn, ta tranh thủ vốn ĐTNN nhưng khi điều kiện thuận lợi lại có xu hướng không khuyến khích ĐTNN mà để trong nước tự làm, khiến các nhà ĐTNN nản lòng.

- Hệ thống luật pháp, chính sách về đầu tư tuy đã được sửa đổi, bổ sung nhưng vẫn chưa đồng bộ, thiếu nhất quán. Một số bộ, ngành chậm ban hành các thông tư hướng dẫn các nghị định của Chính phủ.

- Môi trường đầu tư - kinh doanh tuy đã được cải thiện nhưng tiến bộ đạt được chậm hơn so với các nước trong khu vực, trong khi cạnh tranh thu hút vốn ĐTNN tiếp tục diễn ra ngày càng gay gắt. Định hướng chiến lược thu hút vốn ĐTNN

hướng chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu nhưng sự liên kết, phối hợp giữa các doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước còn yếu nên giá trị gia tăng trong một số sản phẩm xuất khẩu (hàng điện tử dân dụng, dệt may) chưa cao. Nhiều tập đoàn công nghiệp định hướng xuất khẩu đầu tư tại Việt Nam buộc phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu đầu vào vì thiếu nguồn cung cấp ngay tại Việt Nam.

- Công tác quy hoạch còn bất hợp lý, nhất là quy hoạch ngành thường nặng về xu hướng bảo hộ sản xuất trong nước, chưa kịp thời điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế. Có sự mất cân đối về thu hút ĐTNN giữa các ngành nghề, các vùng lãnh thổ. Việc chuyển giao công nghệ còn yếu kém...

- Sự phối hợp trong quản lý hoạt động ĐTNN giữa các bộ, ngành, địa phương chưa chặt chẽ. Đánh giá tình hình ĐTNN vẫn nặng về số lượng, chưa coi trọng chất lượng. Tổ chức bộ máy, công tác cán bộ và cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới. Năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác kinh tế đối ngoại còn hạn chế về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ.

2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư nước ngoài.

Một là, về quy hoạch, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và phê duyệt các quy hoạch còn thiếu; rà soát để định kì bổ sung, điều chỉnh các quy hoạch đã lạc hậu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc xác định và xây dựng dự án. Quán triệt và thực hiện thống nhất các quy định mới của *Luật Đầu tư* trong công tác quy hoạch, đảm bảo việc xây dựng các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm phù hợp với các cam kết quốc tế. Hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất, công bố rộng rãi quy hoạch, tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư.

Hai là, tiếp tục rà soát các văn bản pháp luật, chính sách để sửa đổi hoặc loại bỏ các điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư không phù hợp với cam kết của Việt Nam với WTO và có giải pháp đảm bảo quyền lợi của nhà đầu tư liên quan. Xây dựng văn bản hướng dẫn các địa phương và doanh nghiệp về lộ trình cam kết mở cửa ĐTNN làm cơ sở xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư.

Ban hành các ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các dự án xây dựng các công trình phúc lợi (nhà ở, bệnh viện, trường học, văn hoá, thể thao) cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, đảm bảo sự tương thích với nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và mỗi nước thành viên EU, Hoa Kỳ.

Ba là, triển khai nhanh việc thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư tại một số địa bàn trọng điểm. Xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và xúc tiến du lịch các cấp, bao gồm cả trong nước lẫn đại diện ở nước ngoài nhằm tạo sự đồng bộ và phối hợp nâng cao hiệu quả giữa các hoạt động này. Đồng thời, thực hiện tốt Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia giai đoạn 2007-2010 để đảm bảo kinh phí cho vận động thu hút vốn ĐTNN nhằm đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Việt Nam, kết hợp chặt chẽ các chuyển công tác của lãnh đạo cấp cao Đảng và Nhà nước với các hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch.

Tăng cường các đoàn vận động đầu tư theo phương thức làm việc trực tiếp với các tập đoàn lớn, tại các địa bàn trọng điểm (Nhật Bản, Mỹ và EU) để kêu gọi đầu tư vào các dự án lớn, quan trọng. Chủ động tiếp cận và hỗ trợ các nhà đầu tư tiềm năng có nhu cầu đầu tư vào Việt Nam.

Bốn là, tiến hành tổng rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở

thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải...); hệ thống đường bộ cao tốc, trước hết là tuyến Bắc - Nam, hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; nâng cao chất lượng dịch vụ đường sắt, trước hết là đường sắt cao tốc Bắc - Nam, đường sắt hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, đường sắt nối các cụm cảng biển lớn, các mỏ khoáng sản lớn với hệ thống đường sắt quốc gia, đường sắt nội đô thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... Trước mắt, tập trung chỉ đạo, giải quyết tối việc cung cấp điện, trong mọi trường hợp không để xảy ra tình trạng thiếu điện đối với các cơ sở sản xuất. Tăng cường nghiên cứu xây dựng chính sách và giải pháp khuyến khích sản xuất và sử dụng điện từ và các loại năng lượng mới như sức gió, thủy triều, nhiệt năng từ mặt trời.

Khẩn trương xây dựng và ban hành cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia phát triển các công trình kết cấu hạ tầng trong đó có các công trình giao thông, cảng biển, các nhà máy điện độc lập. Mở rộng hình thức cho thuê cảng biển, mở rộng đối tượng cho phép đầu tư dịch vụ cảng biển, đặc biệt dịch vụ hậu cần (logistic) để tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống cảng biển Việt Nam; kêu gọi vốn đầu tư các cảng lớn của các khu vực kinh tế như hệ thống cảng Hiệp Phước - Thị Vải, Lạch Huyện...

Tập trung thu hút vốn đầu tư vào một số dự án thuộc lĩnh vực bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển các dịch vụ mới và phát triển hạ tầng mạng. Đẩy mạnh đầu tư vào các lĩnh vực văn hóa - y tế - giáo dục, bưu chính - viễn thông, hàng hải, hàng không đã cam kết khi gia nhập WTO. Xem xét việc ban hành một số giải pháp mở cửa sớm hơn mức độ cam kết đối với một số lĩnh vực dịch vụ mà nước ta có nhu cầu,

Năm là, đẩy nhanh việc triển khai kế

hoạch tổng thể về đào tạo nhằm nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo lên 40% vào năm 2010. Theo đó, ngoài việc nâng cấp đầu tư hệ thống các trường đào tạo nghề hiện có lên ngang tầm khu vực và thế giới, sẽ phát triển thêm các trường đào tạo nghề và trung tâm đào tạo từ các nguồn vốn khác nhau. Nghiên cứu điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thực hiện các giải pháp nhằm đưa Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động vào thực tế cuộc sống để ngăn ngừa tình trạng đình công bất hợp pháp, lành mạnh hóa quan hệ lao động theo tinh thần của Bộ luật Lao động, bao gồm: tiếp tục hoàn thiện luật pháp, chính sách về lao động, tiền lương phù hợp trong tình hình mới; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật về lao động đối với người sử dụng lao động nhằm đảm bảo điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động; nâng cao hiểu biết pháp luật về lao động thông qua phổ biến, tuyên truyền và giáo dục pháp luật cho người lao động, người sử dụng lao

động trong các doanh nghiệp có vốn ĐTNN để đảm bảo chính sách, pháp luật về lao động và tiền lương được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

Sáu là, thực hiện tốt việc phân cấp quản lý nhà nước đối với ĐTNN, đặc biệt trong việc phê duyệt, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, quản lý tốt các dự án ĐTNN, gắn với việc tăng cường hợp tác, hỗ trợ, phối hợp hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư.

Nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức nhằm đảm bảo thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Luật Đầu tư và quy định mới về phân cấp quản lý ĐTNN. Đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính đối với ĐTNN, thực hiện cơ chế "Một cửa" trong việc giải quyết thủ tục đầu tư. Xử lý dứt điểm, kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư. Tăng cường cơ chế phối hợp quản lý ĐTNN giữa trung ương với địa phương và giữa các bộ, ngành liên quan □

* * * * *

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH CẦN...

(Tiếp theo trang 3)

Sáu là, Học viện Hành chính cần quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Cần quy hoạch tổng thể, trong đó xác định kế hoạch triển khai trong khoảng thời gian 5-7 năm, các cơ sở đào tạo của Học viện được khang trang, hiện đại. Trước hết, trong vòng đời ba năm tới, cần ưu tiên xây dựng các cơ sở trung tâm của Học viện hiện đại, có đủ các phương tiện kỹ thuật trợ giúp cho giảng viên áp dụng phương pháp tiên tiến trong quá trình giảng dạy.

Trước thềm năm học mới, tôi tin tưởng rằng, với truyền thống vẻ vang và những thành tích đã đạt được, bằng quyết tâm và

nỗ lực mới, Học viện Hành chính nhất định sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2009-2010, tiếp tục giữ vững và phát huy vai trò là trung tâm của cả nước về đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực hành chính, về nghiên cứu khoa học hành chính, góp phần hoàn thành mục tiêu của công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước hiện nay.

Chúc các đồng chí, các vị đại biểu, khách quý, tập thể Đảng uỷ, Ban Giám đốc, các thầy giáo, cô giáo, cán bộ, nhân viên và toàn thể học viên, sinh viên Học viện Hành chính sức khỏe, hạnh phúc, đồng tâm nhất trí, nỗ lực phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học mới! □